

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1814/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của ngành giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật số Tổ chức chính quyền địa phương đã được Quốc hội nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm
soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo
về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính
được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy chế phối hợp công bố, niêm yết thủ tục
hành chính và báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa
bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2449/TTr-
SGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này là Bộ thủ tục hành chính của
ngành Giao thông vận tải thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận
tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ
quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy
bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết
định số 2778/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai Bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của đơn vị; rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ theo văn bản pháp luật hiện hành.

Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển Bộ thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của Quyết định này.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Giao thông vận tải cập nhật thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa liên thông hiện đại cấp sở, cấp huyện, cấp xã và Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định này lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia của Chính phủ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (BTP);
- Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Nội vụ, Sở Giao thông vận tải;
- Báo Đồng Nai; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, HC.

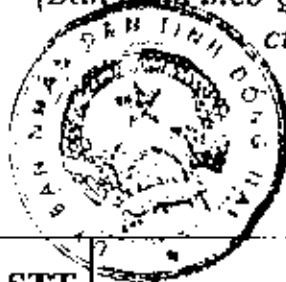
CHỦ TỊCH



Đình Quốc Thái

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

*(Ban hành theo Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*



**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
A.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP SỞ	
I.	Lĩnh vực đường bộ :	
1	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp.	1
2	Đổi Giấy phép lái xe mô tô do ngành Công an cấp trước ngày 01/8/1995.	4
3	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 01/8/1995.	7
4	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp.	10
5	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài.	13
6	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam.	16
7	Cấp mới, đổi giấy phép xe tập lái.	19
8	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	22
9	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	25
10	Cấp mới Giấy phép lái xe	28
11	Cấp lại Giấy phép lái xe	33
12	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	36
13	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô	39
14	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô	44

15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.	48
16	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao thông vận tải quản lý.	53
17	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến.	56
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất.	60
19	Đổi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị hỏng.	63
20	Cấp giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng có thời hạn.	66
21	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	69
22	Thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo do Sở Giao thông vận tải thực hiện.	72
23	Xóa số đăng ký xe máy chuyên dùng.	76
24	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng.	79
25	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải áp dụng cho Doanh nghiệp, Hợp tác xã.	82
26	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải do thay đổi nội dung của giấy phép.	96
27	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải do hết hạn giấy phép	99
28	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bị mất hoặc hư hỏng	104
29	Thủ tục cấp phù hiệu xe nội bộ	107
30	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	110
31	Cấp phù hiệu xe trung chuyên	113
32	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyên	116
33	Công bố và công bố lại bến xe khách vào hoạt động.	119
34	Công bố và công bố lại (theo thẩm quyền) trạm dừng nghỉ vào hoạt động.	124

35	Cấp phù hiệu xe taxi	131
36	Cấp phù hiệu xe chạy tuyến cố định	134
37	Cấp phù hiệu xe buýt	137
38	Cấp phù hiệu xe hợp đồng	140
39	Cấp phù hiệu xe container	143
40	Cấp phù hiệu xe tải	146
41	Cấp phù hiệu xe đầu kéo	149
42	Cấp biển hiệu xe du lịch	152
43	Cấp giấy phép liên vận Campuchia-Lào-Việt.	155
44	Cấp giấy phép liên vận quốc tế Việt-Lào.	162
45	Cấp giấy phép liên vận Việt-Campuchia	170
46	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	173
47	Cấp phép thi công xây dựng các công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác.	177
48	Gia hạn chấp thuận xây dựng các công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác.	182
49	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ.	186
50	Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác.	190
51	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ.	195
52	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ.	199
53	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	203

54	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý.	205
55	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ đang khai thác.	209
II.	Lĩnh vực đường thủy nội địa :	
56	Đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác.	211
57	Đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện đang khai thác.	217
58	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	223
59	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu và thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	227
60	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa đối với trường hợp phương tiện thay đổi tính năng kỹ thuật.	232
61	Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa đối với trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc chuyển nơi đăng ký hộ khẩu của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính khác.	239
62	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	243
63	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đối với trường hợp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hỏng	249
64	Xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa.	252
65	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	256
66	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	260
67	Công bố cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.	264
68	Công bố lại cảng thủy nội địa (không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài)	267
69	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	271
70	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa (không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài)	275
71	Ý kiến chấp thuận xây dựng kè trong phạm vi hành lang bảo vệ lòng.	278

72	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới dùng để chở khách và xe ô tô	280
73	Cho ý kiến xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	283
74	Phương án đảm bảo ATGT trên tuyến đường thủy nội địa địa phương ; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	287
75	Công bố hạn chế giao thông thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương ; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	290
76	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.	293
III.	Lĩnh vực đường bộ, đường thủy nội địa :	
77	Tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở (TKCS) đối với các dự án đầu tư các công trình giao thông trên địa bàn Đồng Nai.	296
78	Tham gia ý kiến về báo cáo kinh tế kỹ thuật (BCKTKT) đối với các dự án đầu tư các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	299
79	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình giao thông đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.	301
80	Thủ tục thẩm định dự án đầu tư xây dựng (nhóm B, C) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.	309
81	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (BCKTKT) đối với dự án giao thông sử dụng vốn ngân sách nhà nước.	316
IV.	Lĩnh vực Thanh tra :	
82	Thủ tục tiếp dân.	323
83	Thủ tục xử lý đơn, thư	327
84	Thủ tục giải quyết tố cáo.	331
85	Thủ tục giải quyết khiếu nại (lần đầu)	334
86	Thủ tục giải quyết khiếu nại (lần 2)	338
87	Thủ tục xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy.	342
B.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
1	Thủ tục chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường huyện, thị, thành phố.	345

2	Thủ tục cấp phép thi công, xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (đối với đường huyện, thị, thành phố).	349
3	Thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường huyện, thị, thành phố.	353
4	Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tuyến đường huyện, thị, thành phố.	357
5	Thủ tục gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tuyến đường huyện, thị, thành phố.	362
6	Thủ tục gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường tỉnh.	366